TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT Ngày: 27/4/2020 V/v: "*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung vợ chồng*"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:- Ông Nguyễn Minh Tân

- Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/HNGĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc " *Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung vợ chồng".* Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐ - PT ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa:

1. *Ng đơn*: Chị **Đỗ Thị Phương Th,** sinh năm 1981 (Có mặt).

ĐKHKTT: Thôn M, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Thôn M, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Long V**, sinh năm 1979 (Có mặt).

ĐKHKTT và trú tại : thôn M, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi liên quan:

3.1. Ông Đỗ Xuân Q, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1950; Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Nguyễn Thị Ng (Có mặt).

Đều trú tại: Thôn M, xã L, huyện K, tỉnhHải Dương.

3.2. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1965 và bà Phan Thị Nh, SN 1968.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh: Ông Phạm Văn L (Có mặt).

Đều trú tại: Thôn M, xã L,huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950; Đều trú tại: xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt).

4.2. Anh Bùi Văn O, sinh năm 1962; Trú tại: Phù Tải II, xã Đ, huyện K, Hải Dương (Vắng mặt).

4.3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981 và Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982; Đều trú tại: thôn M, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt).

4.4. Chị Đồng Thị T, sinh năm 1982; Trú tại: Thị Tứ Đ, huyện K, Hải Dương (Vắng mặt).

4.5. Anh Trần Văn M, sinh năm 1991; Trú tại: Đội 14,xã P, huyện K, Hải Dương (Vắng mặt).

4.6. Chị Đồng Thị Y, sinh năm 1987, Quản lý cửa hàng Đại Đinh tại Thị tứ Đ, xã G, huyện K, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt).

5. *Người kháng cáo*: Anh Nguyễn Long V – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

***Nguyên đơn chị Đỗ Thị Phương Th trình bày:**

- Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Long V tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) xã P, huyện K, Hải Dương vào ngày 18/6/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau và có xô xát nhẹ. Đến tháng 6/2018 mâu thuẫn xảy ra trầm trọng do vợ chồng bất đồng quan điểm khi xây nhà nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn M, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương sống đến nay. Mặc dù nhiều lần anh V đến tìm và hai bên gia đình đã động viên để vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không tồn tại nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

- Về quan hệ con chung: Do anh V không có khả năng sinh con nên vợ chồng chị có nhận nuôi cháu Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 05/8/2011 làm con. Tuy nhiên khi nhận từ bệnh viện anh chị đã làm khai sinh cho cháu và đứng tên anh chị là bố mẹ đẻ nên không có thủ tục nhận con nuôi. Hiện cháu Đ đang ở cùng anh V. Khi ly hôn chị đồng ý để anh V tiếp tục nuôi con.

- Về quan hệ tài sản:

+ Vợ chồng có những tài sản chung sau:

Diện tích đất 417 m^2 tại thửa số 169, tờ bản đồ số 27 tại thôn M, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc là do mẹ anh V cho vợ chồng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng năm 2018. Trên đất có 01 nhà cấp 4 và các công trình phụ đã cũ nát không còn giá trị sử dụng cùng toàn bộ cây cối.

Diện tích đất 141,5 m^2 tại thửa số 142, tờ bản đồ số 39 tại Bằng Lai, xã P huyện K, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất là do vợ chồng mua của ông Nguyễn Văn S và Bà Nguyễn Thị X với giá 520.000.000 đồng. Nguồn tiền mua đất do vợ chồng vay của bố mẹ đẻ chị là ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị Ng. Trên đất có

01 nhà cấp 4 lợp mái tôn (đã cũ không còn giá trị sử dụng) và 01 nhà 2 tầng xây thô đổ mái bằng, đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2012 mang tên vợ chồng.

Ly hôn chị đề nghị được sử dụng thửa đất có diện tích đất 141,5 m^2 và ngôi nhà 2 tầng trên đất, anh V sử dụng diện tích đất 417 m^2 tại thửa đất số 169. Chị sẽ có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch về tài sản cho anh V. Các tài sản khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung vợ chồng: Chị Th xác định năm 2012 vợ chồng có vay bố mẹ đẻ chị là ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị Ng số tiền 520.000.000 đồng, mục đích vay để mua diện tích đất 141,5 m^2 tại Bằng Lai – P – K – Hải Dương. Khi vay có giấy vay nợ do chị lập và ký (không có chữ ký của anh V và không có người chứng kiến). Vay không tính lãi.

Vợ chồng còn vay ông Phạm Văn L và bà Phan Thị Nh số tiền 500.000.000 đồng vào năm 2018, mục đích vay để xây nhà 2 tầng trên diện tích 141,5 m^2. Khi vay có viết giấy vay nợ (không có chữ ký của anh V nhưng anh V biết), vay không tính lãi. Số tiền dùng để mua nguyên vật liệu hết 450.000.000 đồng còn 50.000.000 đồng để chi trả các khoản làm lễ và liên hoan thợ. Tuy nhiên số tiền 50.000.000 đồng này chị không có tài liệu chứng minh. Do vậy, chị xin tự trả vợ chồng ông L bà Nh số tiền 50.000.000 đồng, còn số tiền 450.000.000 đồng chị xác định là nợ chung vợ chồng.

Ly hôn chị đề nghị giải quyết các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

***Bị đơn anh Nguyễn Long V trình bày**:

- Về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung như chị Th trình bày là đúng. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị Th xin ly hôn anh đồng ý. Về con chung anh xin được nuôi cháu Nguyễn Hữu Văn và không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Anh xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm:

Diện tích đất 417 m^2, thửa số 169, tờ bản đồ số 27 tại thôn M, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc là do mẹ anh cho vợ chồng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng năm 2018. Trên đất có 01 nhà cấp 4 và các công trình phụ đã cũ nát không còn giá trị sử dụng cùng toàn bộ cây cối.

Diện tích đất 141,5 m^2, thửa số 142, tờ bản đồ số 39 tại Bằng Lai, xã P, huyện K , tỉnh Hải Dương, đất mua của ông S, bà X. Nguồn tiền mua đất 1 phần là do vợ chồng tích lũy, 1 phần là do bố mẹ đẻ của chị Th cho 265.000.000 đồng. Trên đất hiện có 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn (đã cũ không còn giá trị sử dụng) và 01 nhà 2 tầng xây thô đổ mái bằng. Nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng tích lũy được. Ly hôn anh đề nghị được sử dụng diện tích đất 417 m^2 tại thửa số 169, còn chị Th sử dụng diện tích đất 141,5m^2, tại thửa số 142 cùng nhà xây 2 tầng trên đất. Chị Th phải trả cho anh phần chênh lệch giá trị bằng tiền theo biên bản định giá ngày 09/1/2019. Các tài sản khác trên đất do không có giá trị sử dụng nên anh không yêu cầu xem xét.

- Về nợ chung vợ chồng: Anh xác định vợ chồng không vay nợ ai và cũng không ai vay nợ vợ chồng. Số nợ chị Th trình bày, anh xác định là nợ riêng của chị Th nên anh không liên quan.

***Người có quyền lợi liên quan:**

- Ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Năm 2012 ông bà cho chị Th, anh V vay số tiền 520.000.000 đồng để mua đất của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị X. Vay làm 3 lần: lần 1 số tiền 5.000.000 đồng là tiền đặt cọc để mua đất; lần 2 số tiền 265.000.000 đồng để trả tiền đất ông S (vợ chồng ông giao tiền cho ông S); lần 3 số tiền 250.000.000 đồng (vợ chồng ông chuyển khoản cho ông S qua ngân hàng Vietinbank). Khi hỏi vay là chị Th và anh V, nhưng khi ký giấy vay thì chỉ có chị Th ký với vợ chồng ông bà, không có người chứng kiến, không tính lãi. Đây là nợ chung của vợ chồng chị Th, anh V nên ông bà yêu cầu anh V phải có trách nhiệm trả cho ông bà ½ số tiền trên, đối với phần nợ của chị Th ông bà và chị Th sẽ tự giải quyết.

- Ông Phạm Văn L và bà Phan Thị Nh trình bày: Đầu năm 2018 vợ chồng ông có cho anh V, chị Th vay số tiền 500.000.000 đồng (không tính lãi) để xây nhà tại thửa đất số 142 ở Bằng Lai – P – K – Hải Dương. Khi vay và giao tiền chỉ có chị Th và bố mẹ chị Th, có viết giấy tay (có chữ ký của chị Th và bố đẻ chị Th), anh V không đi cùng. Ông bà xác định đây là nợ chung vợ chồng chị Th, anh V yêu cầu anh V có trách nhiệm trả ½ số tiền trên, còn đối với phần nợ của chị Th, ông bà và chị Th tự giải quyết với nhau.

*** Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị X: xác định có bán diện tích đất 141,5 m^2 tại P – K – Hải Dương cho vợ chồng anh Nguyễn Long V và chị Đỗ Thị Phương Th. Tháng 2/2012, vợ chồng Th, V đến hỏi mua đất của ông bà với giá 520.000.000 đồng. Cụ thể số lần giao tiền như sau:

Lần 1: Vào khoảng tháng 2/2018, vợ chồng anh V đặt cọc 5.000.000 đồng cho ông bà (không có giấy biên nhận và không có ai chứng kiến).

Lần 2: Ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị Ng (là bố mẹ đẻ chị Th) đến giao số tiền 265.000.000 đồng. Khi giao tiền chỉ có ông bà, không viết giấy biên nhận.

Lần 3: Ông Đỗ Xuân Q và bà Nguyễn Thị Ng trả số tiền còn lại là 250.000.000 đồng, giao tại ngân hàng Viettinbank – K, chỉ có bà X đi cùng, bà X đã lập sổ tiết kiện tại ngân hàng.

- Anh Bùi Văn O xác định khoảng tháng 5/2018 anh có nhận hợp đồng xây nhà với vợ chồng anh V, chị Th 01 nhà 2 tầng diện tích sàn 150 m^2. Và đã nhận tiền thanh toán của chị Th, anh V số tiền 75.000.000 đồng (trong đó chị Th trả tiền 2 lần với tổng số tiền 55.000.000 đồng; anh V trả 01 lần số tiền 20.000.000 đồng).

- Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị L trình bày: Khoảng tháng 5/2019 anh chị có hợp đồng miệng chở Ng vật liệu xây nhà cho anh V, chị Th, tổng số tiền là 59.000.000 đồng, cả 2 vợ chồng cùng thanh toán.

- Chị Đồng Thị T (chủ cửa hàng vật liệu H- T): Xác định vào năm 2018 có bán sắt và xi măng cho anh V, chị Th xây nhà tại Bằng Lai - P – K. Khi đến hỏi mua có anh V và ông Q. Cụ thể các lần mua và trả tiền như sau:

Ngày 10/4/2018, 25/4/2018, 12/6/2018, 19/7/2018 đều do ông Q và bà Ng đến thanh toán tổng số tiền là 26.800.000 + 33.500.000đ + 40.200.000đ + 34.903.000đ = 135.403.000 đồng. Ngoài ra anh V trả số tiền 33.337.000 đồng.

Do khách hàng thanh toán ngay nên chị xuất hóa đơn giao cho khách chứ không ghi lại trong sổ.

- Công ty Đại Đinh xác định: hóa đơn bán hàng ngày 10/4/2018 và 19/4/2018 tổng số tiền là 64.750.000đ + 44.402.000đ = 109.152.000 đồng do ông Q, bà Ng là người thanh toán.

- Anh Trần Văn M: xác định có bán thiết bị điện nước cho vợ chồng chị Th, anh V nhiều lần, anh chỉ nhớ có lần là 1.407.000 đồng và hóa đơn 1.328.000 đồng, còn các lần khác anh không vào sổ nên không nhớ số tiền vì anh V là người thanh toán trực tiếp khi nhận hàng.

* Theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 09/01/2019:

- Thửa 142 diện tích đất 141,5 m^2 trị giá: 766.000.000 đồng. Tài sản trên đất (nhà 2 tầng xây thô) trị giá: 450.000.000 đồng. Tổng trị giá: 1.216.000.000 đồng.

- Thửa 169 diện tích đất 417 m^2 trị giá: 417.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 1.633.000.000 đồng.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện K đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 61, khoản 3 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử

+ Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Đỗ Thị Phương Th được ly hôn anh Nguyễn Long V.

+Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu Đ cho anh V được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh V không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

+ Về quan hệ tài sản:

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Q và bà Ng, ông L và bà Nh không yêu cầu chị Th phải trả phần nợ của chị cho ông bà.

Xác định số tiền 50.000.000 đồng là tiền nợ riêng của chị Th với vợ chồng ông L bà Nh. Chấp nhận sự tự nguyện của ông L bà Nh không yêu cầu chị Th phải trả số tiền này cho ông bà.

Giao cho chị Th được quản lý, sử dụng 01 nhà xây 2 tầng và đất tại thửa 142 diện tích 141,5 m^2 tờ bản đồ số 39 tại thôn Bằng Lai – xã P – huyện K – tỉnh Hải Dương, trị giá = 1.216.000.000 đồng.

Giao cho anh V được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 417 m^2 tại thửa 169 tờ bản đồ số 27 tại thôn M – xã P – huyện K – tỉnh Hải Dương , trị giá = 417.000.000 đồng.

Về nợ: Xác định số tiền vay của vợ chồng ông Q, bà Ng 520.000.000 đồng và vay của vợ chồng ông L bà Nh 299.555.000 đồng là nợ chung của chị Th, anh V.

Giao cho chị Th có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Xuân Q bà Nguyễn Thị Ng số tiền 260.000.000 đồng, trả cho ông Phạm Văn L, bà Phan Thị Nh số tiền 149.777.500 đồng.

Chị Th có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh V là 441.200.000 đồng, đối trừ với số tiền chị Th phải trả nợ thay cho anh V 409.777.500 đồng, Chị Th còn phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh V là **31.422.500 đồng**.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 4/12/2019 anh V kháng cáo về phần tài sản và nợ chung vợ chồng. Tại phiên tòa anh V xác định anh chỉ kháng cáo về phần nợ chung vợ chồng, về phần tài sản và việc phân chia tài sản chung anh đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Xem xét về 2 khoản nợ của anh V và chị Th thì thấy, mặc dù trong giấy vay tiền không có chữ ký của anh V. Tuy nhiên căn cứ thu nhập thực thế của vợ chồng cho thấy anh V có thu nhập từ 7.000.000đ – 9.000.000đồng/tháng, chị Th có thu nhập từ trên 1.000.000 đồng đến trên 5.000.000đ/1 tháng, anh chị không có thu nhập nào khác, trong khi đó ngoài việc chi phí cho sinh hoạt gia đình anh chị còn phải chi phí cho việc chữa bệnh, làm quán và nuôi con. Do vậy anh V cho rằng số tiền mua đất, làm nhà chủ yếu là do vợ chồng tích lũy được là không có căn cứ. Thực tế chỉ có căn cứ xác định vợ chồng có khoản tiền chung sử dụng vào việc xây nhà là 153.427.000 đồng như tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích. Về số tiền vay mua đất có căn cứ chấp nhận khoản tiền 5.000.000 đồng là tiền anh V, chị Th trực tiếp đến đặt cọc cho ông S, bà X. Toàn bộ số tiền đất còn lại là do ông Q, bà Ng trả nên không có căn cứ xác định đây là tiền chung vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh V, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định số nợ của ông Q, bà Ng là 515.000.000 đồng, giữ Ng về phần nợ của ông L, bà Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xem xét quan điểm của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Long V kháng cáo trong thời gian luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Long V, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Đối với khoản nợ của ông Q, bà Ng:

- Về nguồn tiền mua đất: Anh V cho rằng trong số tiền 520.000.000 đồng mua đất của ông S, bà X có 255.000.000 đồng là tiền của vợ tích lũy được, số tiền còn lại 265.000.000 đồng là do ông Q, bà Ng đã tuyên bố cho vợ chồng anh. Tuy nhiên ông Q, bà Ng không thừa nhận, bản thân anh V không chứng minh được có việc ông Q, bà Ng cho tiền, do vậy không có cơ sở xác định số tiền 265.000.000 đồng trả cho ông S, bà X là tiền ông Q, bà Ng đã cho anh V, chị Th.

Đối với số tiền 255.000.000 đồng trả cho ông S, bà X anh V xác định trong đó có 80.000.000 đồng là tiền riêng của chị Th có trước khi kết hôn nhưng chị Th đã tự nguyện nhập vào tài sản chung vợ chồng, số tiền còn lại do vợ chồng anh tích lũy được, tuy nhiên chị Th không thừa nhận. Hội đồng xét xử thấy: Anh V, chị Th kết hôn vào tháng 6/2009 nhưng đến tháng 02/2012 anh chị đã mua đất, trong suốt thời gian này anh chị phải thuê nhà để mở quán sửa chữa điện tử. Mặt khác do anh V bị vô sinh nên vợ chồng đã phải đi chữa bệnh. Đến tháng 8/2011 anh chị đã nhận cháu Nguyễn Hữu Đ về nuôi dưỡng khi cháu mới sinh và phải nuôi hoàn toàn bằng sữa ngoài, đây là những chi phí thực tế phát sinh khi nuôi con và rất tốn kém. Trong khi đó thời gian đầu chị Th ở nhà nội chợ, không có công ăn việc làm, anh V có thu nhập khoảng từ 7.000.000đ – 9.000.000đ nên việc vợ chồng có tiền tích lũy là không có căn cứ.

- Về việc trả tiền đất: Anh V xác định khi trả tiền đất anh trực tiếp trả 2 lần. Lần thứ nhất anh và anh K (anh trai) đến đặt cọc tiền mua đất cho ông S, bà X 5.000.000 đồng. Lần thứ 2 vợ chồng anh và ông Q, bà Ng cùng đến trả 255.000.000 đồng. Lần thứ 3 do ông Q, bà Ng trả cho ông S bà X 265.000.000 đồng. Tuy nhiên căn cứ lời khai của người bán đất là ông S, bà X cho thấy trong 3 lần trả tiền chỉ có lần thứ nhất anh V, chị Th đến đặt cọc với số tiền là 5.000.000 đồng.Toàn bộ số tiền còn lại đều do ông Q, bà Ng trực tiếp trả cho ông bà làm 2 lần (lần 1 với số tiền là 265.000.000 đồng, lần 2 trả tại Ngân hàng với số tiền 250.000.000 đồng). Lời khai của ông S, bà X phù hợp với lời khai của ông Q, bà Ng, phù hợp với lời khai của chị Th, nên có căn cứ xác định anh V chị Th chỉ trả số tiền 5.000.000 đồng khi mua đất. Toàn bộ số tiền còn lại 515.000.000 đồng đều do ông Q, bà Ng trực tiếp trả cho ông S, bà X.

Từ những phân tích trên cho thấy thực tế số tiền 5.000.000 đồng trả tiền đất lần thứ nhất là do vợ chồng anh V trực tiếp đến trả nên có căn cứ xác định đây là khoản tiền chung vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tiền vay của ông Q, bà Ng là thiếu căn cứ. Đối với số tiền 515.000.000 đồng anh V không chứng minh được nguồn tiền mua đất là tiền chung vợ chồng, nên có căn cứ xác định toàn bộ số tiền này là tiền ông Q, bà Ng đã cho anh V, chị Th vay để trả tiền đất.

[2.2] Xem xét khoản nợ của ông L, bà Nh thì thấy: Theo anh V, chị Th khai, tháng 3/2019 anh chị đã xây nhà trên phần đất vợ chồng mua của ông S, bà X. Chị Th xác định nguồn tiền xây nhà là do chị vay 500.000.000 đồng của vợ chồng ông L, bà Nh (chị đã sử dụng số tiền mua Ng vật liệu xây nhà hết 450.000.000 đồng). Anh V xác định khi xây nhà vợ chồng đã tích lũy được 400.000.000 đồng (chị Th là người giữ số tiền trên).Tuy nhiên anh V chỉ chứng minh được anh đã trả các khoản cho anh O 20.000.000 đồng, anh P 59.000.000 đồng, chị T 33.337.000 đồng, anh M 38.400.000 đồng, anh H 2.735.000 đồng tổng số tiền là 153.472.000 đồng. Toàn bộ số tiền còn lại như trả **c**hị Ph 109.152.000 đồng, chị T 135.403.000 đồng, anh P 55.000.000 đồng, tổng số tiền là 299.555.000 đồng là do chị Th trả. Hội đồng xét xử thấy: Trên thực tế sau khi mua đất của vợ chồng ông S, bà X anh V, chị Th đã xây 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn để ở và làm quán. Chị Th và anh V đều xác định khi xây lán vợ chồng vẫn phải vay tiền để xây. Năm 2016 anh V bị gẫy tay, chị Th phải nghỉ làm để chăm sóc anh nên ảnh hưởng đến thu nhập thực tế vợ chồng. Bên cạnh đó căn cứ vào sổ bảo hiểm xã hội của chị Th cho thấy mức lương của chị Th từ tháng 6/2010 đến nay là từ 1.280.000 đồng đến 5.455.000 đồng, anh V có thu nhập khoảng từ 7.000.000 đồng - 9.000.000 đồng, ngoài ra anh chị không được thừa kế, tặng cho tài sản. Với mức thu nhập như vậy nhưng anh chị phải chi phí cho toàn bộ sinh hoạt gia đình và một phần anh dồn vào vốn cửa hàng, cháu Văn lại thường xuyên bị ốm phải đi viện, nên việc anh V xác định từ năm 2012 đến năm 2017 vợ chồng tích lũy được 400.000.000 đồng để xây nhà là không phù hợp với điều kiện kinh tế. Vì vậy,Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn tiền để xây nhà 1 phần do vợ chồng tích lũy được 153.472.000 đồng, số tiền 299.555.000 đồng còn lại do vợ chồng vay là có căn cứ.

Từ phân tích trên có căn cứ xác định anh V, chị Th có các khoản nợ chung bao gồm: Nợ ông Q, bà Ng 515.000.000 đồng; Nợ ông L, bà Nh số tiền 299.555.000 đồng. Do vậy ông Q, bà Ng, ông L, bà Nh yêu cầu anh V phải trả ½ số nợ này là có căn cứ.

Anh V kháng cáo được chấp nhận 1 phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Long V. Sửa bản án sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện K về phần tài sản chung, nợ chung vợ chồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 65, Điều 61, khoản 3

Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1.Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của chị Th, anh V gồm: Nhà xây 2 tầng (thô) và đất tại thửa 142 tờ bản đồ số 39 diện tích 141,5 m^2 ở Bằng Lai – P – K – Hải Dương và đất tại thửa 169 tờ bản đồ số 27, diện tích 417 m^2 ở M – P – K – Hải Dương. Tổng giá trị khối tài sản chung là 1.633.000.000 đồng.

Giao cho chị Th được sở hữu: 01 nhà xây 2 tầng và đất tại thửa 142 diện tích 141,5 m^2 tờ bản đồ số 39 tại thôn Bằng Lai – xã P – huyện K – tỉnh Hải Dương, trị giá = 1.216.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm mười sáu triệu đồng*).

Giao cho anh V được sở hữu toàn bộ diện tích đất 417 m^2 tại thửa 169 tờ bản đồ số 27 tại thôn M – xã P – huyện K – tỉnh Hải Dương , trị giá = 417.000.000 đồng (*Bốn trăm mười bảy triệu đồng*).

2.Về nợ: Xác định số tiền vay của ông Q, bà Ng 515.000.000 đồng và vay của ông L bà Nh 299.555.000đồng là nợ chung của chị Th, anh V.

Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Q, bà Ng không yêu cầu chị Th phải trả phần nợ của chị cho ông bà.

Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông L bà Nh không yêu cầu chị Th phải trả phần nợ của chị cho ông bà.

Xác định số tiền 50.000.000 đồng là tiền nợ riêng của chị Th với vợ chồng ông L bà Nh. Chấp nhận sự tự nguyện của ông L bà Nh không yêu cầu chị Th phải trả số tiền này.

Giao cho chị Th có trách nhiệm trả nợ thay cho anh V. Cụ thể trả cho vợ chồng ông Đỗ Xuân Q bà Nguyễn Thị Ng số tiền 257.500.000 đồng; Trả cho vợ chồng Phạm Văn L, bà Phan Thị Nh số tiền 149.777.500 đồng.

Chị Th có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh V là 441.200.000 đồng, đối trừ với số tiền chị Th phải trả nợ thay cho anh V 407.277.500 đồng, Chị Th còn phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh V là **33.922.500 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3- Về án phí sơ thẩm:

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Th tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định, định giá tài sản. Chị Th có trách nhiệm trả cho anh V 3.000.000 đồng tiền thẩm định, định giá tài sản.

Chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004225 ngày 14/9/2018. Chị Th đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Chị Th phải chịu 34.992.000 đồng án phí chia tài sản, 7.772.000 đồng án phí nợ chung không được chấp nhận được đối trừ vào số tiền 21.000.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003766 ngày 24/10/2018. Chị Th còn phải nộp 21.764.000đ

+ Anh V phải chịu 37.746.000 đồng án phí chia tài sản và 20.363.000 đồng án phí nợ chung vợ chồng, đối trừ vào số tiền 39.000.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003751 ngày 12/10/2018. Anh V còn phải nộp 19.109.000 đồng.

4- Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Long V không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, hoàn trả anh V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh V đã nộp theo biên lai số AA/2017/0004149 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/4/2020.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Hải Dương
- TAND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền